

Số: 227a/TTr-TNMT

Phong Thổ, ngày 03 tháng 6 năm 2024

TỜ TRÌNH

**V/v thu hồi đất và phê duyệt phương án BTHTTĐC để thực hiện
dự án: Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong
Thổ đến cầu Phiêng Đanh (giai đoạn 2)**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thành phố thực hiện Thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền UBND tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư dự án: Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh;

Căn cứ Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND huyện Phong Thổ về việc ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND huyện Phong Thổ về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho dự án: Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh;

Căn cứ kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh (giai đoạn 2) của các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông báo thẩm định số 211a/TBTĐ-TCKH ngày 24/5/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc thông báo kết quả thẩm định dự toán chi phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh (giai đoạn 2);

Căn cứ trình số 56a/TTr-TTPTQĐ ngày 03/6/2024 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phong Thổ về việc đề nghị trình thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh (giai đoạn 2);

Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND huyện thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh cụ thể như sau:

1. Thu hồi 30.391,6 m² đất ở tại đô thị, đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, đất bằng trồng cây hàng năm khác của 26 hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu để xây dựng dự án: Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh (giai đoạn 2).

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với các nội dung sau:

*** Tổng mức BTHTTĐC do Chủ dự án phải chi trả là 5.985.873.508 đồng.**

(Bằng chữ: Năm tỷ, chín trăm tám mươi năm triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm linh tám đồng).

Trong đó:

1. Bồi thường, hỗ trợ tái định cư về đất, cây trồng, hoa màu trên đất bị thu hồi: 5.625.525.508 đồng.

+ Bồi thường về đất:	1.114.466.020 đồng
+ Bồi thường về cây trồng, hoa màu trên đất:	884.667.967 đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc:	338.393.461 đồng
+ Chính sách hỗ trợ:	3.287.998.060 đồng

(Chi tiết có biểu 01 kèm theo)

2. Chi phí tổ chức thực hiện: 360.348.000 đồng.

(Chi tiết có biểu 02 kèm theo)

- Nguồn vốn chi trả: Lấy từ nguồn kinh phí bồi thường, GPMB của dự án.
Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND huyện xem xét quyết định./

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VT, ĐĐ.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Ngọc Phương

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TIẾT

Dự án: Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh (giai đoạn 2)

(Kèm theo Tờ trình số 227a/TTr-TNMT ngày 06/6/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: đồng

STT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
A	GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG					
	Trong đó:					
	Về đất				1.114.466.020	
	Về cây cối, hoa màu				884.667.967	
	Về tài sản, vật kiến trúc				338.393.461	
	Về chính sách hỗ trợ				3.287.998.060	
	TỔNG CỘNG				5.625.525.508	

BẢNG TÍNH TOÁN CHI TIẾT

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Hộ gia đình ông Tao Văn Khê và bà Lò Thị Păng					
	Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Hữu Nghị, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				722.064.755	
a	Về đất				113.831.200	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	2.646,5			
2	Loại đất:					
2.1	Đất ở tại đô thị các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn	m ²	200,0	119.000	23.800.000	
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	2.446,5	36.800	90.031.200	
b	Về cây cối, hoa màu				94.990.735	
1	Giàn mướp (su su) leo kín dàn	Đồng/m ²	30	10.278	307.518	
2	Cây gỗ lát ĐK 40cm	m ³	2,51			
3	Cây gỗ lát ĐK 30cm	m ³	1,41			
4	Cây gỗ lát đường kính 20 cm	đồng/cây	32	300.000	9.600.000	
5	Cây gỗ tạp ĐK = 30cm, chiều cao 8m (đơn giá theo m3 gỗ củi)	m ³	1,41	400.000	565.200	
6	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	56	46.000	2.576.000	
7	Mít độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	3	426.200	1.278.600	
8	Mít độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	4	246.200	984.800	
9	Mít trồng bằng chiết ghép từ 2 đến dưới 3 năm	đồng/cây	61	227.498	13.877.378	
10	Cây sung có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	3	100.000	300.000	
11	Nhãn độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	14	653.980	9.155.720	
12	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	69	132.000	9.108.000	
13	Cây vò có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	3	100.000	300.000	
14	Cây xoài độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	2	390.363	780.726	
15	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	8	21.429	171.432	
16	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	169	24.129	4.077.801	
17	Chuối có buồng (=20kg/buồng)	đồng/kg	300	6.000	1.800.000	
18	Me bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	5	228.650	1.143.250	
19	Giàn cây gác leo kín giàn	Đồng/m ²	6	10.278	61.668	
20	Tre có đường kính dưới 05 cm	đồng/cây	46	18.000	828.000	
21	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	461	30.000	13.830.000	
22	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	14	178.502	2.499.028	
23	Các giống chè khác đã cho thu hoạch	m ²	12	15.428	185.136	
24	Mận tam hoa độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	397.755	397.755	
25	Khế bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	2	228.650	457.300	
26	Cây Dứa chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	150			
27	Cây Hoa ban có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	1	100.000	100.000	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
28	Cây bàng có ĐK từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	1	50.000	50.000	
29	Bưởi độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	381.600	381.600	
30	Mít trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	8	132.000	1.056.000	
31	Mít độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	8	246.200	1.969.600	
32	Vải bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	4	653.980	2.615.920	
33	Đu đủ đã cho thu hoạch	đồng/cây	2	148.564	297.128	
34	Chanh độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	1	288.000	288.000	
35	Trúng gà độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	1	528.255	528.255	
36	Cây bơ độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	3	570.363	1.711.089	
37	Cây bơ độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	390.363	390.363	
38	Quất hồng bi bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	228.650	228.650	
39	Vú sữa độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	8	390.363	3.122.904	
40	Cây sả chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	15	64.000	960.000	
41	Cây hoa trồng từ 2 năm trở lên đã cho thu hoạch	khóm	24	13.800	331.200	
42	Cây đinh lăng mới trồng đến dưới 5 năm	đồng/cây	6	34.000	204.000	
43	Vú sữa trồng bằng hạt năm thứ tư	đồng/cây	5	195.700	978.500	
44	Cây nhót mới trồng dưới một năm	đồng/cây	1	52.294	52.294	
45	Cây Mắc khén có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	1	180.000	180.000	
46	Cây dược liệu mới trồng	đồng/m ²	2	14.400	28.800	
47	Mận tam hoa độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	397.755	397.755	
48	Khế bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	228.650	228.650	
49	Lê độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	397.755	397.755	
50	Cây dứa trồng trên 2 năm chưa cho thu hoạch	đồng/cây	2	300.000	600.000	
51	Sầu riêng trồng bằng hạt năm thứ hai	đồng/cây	2	78.680	157.360	
52	Táo độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	397.755	397.755	
53	Hàng rào Cây sống	Đồng/md	35,2	7.200	253.440	
54	Các loại rau màu ăn lá chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	100	10.000	1.000.000	
55	Hỗ trợ di chuyển cây cảnh trồng trong chậu	chậu	10	24.000	240.000	
56	Cây quế trồng từ 05 năm trở lên có ĐK lớn hơn 15 cm	Cây	2	120.000	240.000	
57	Cây gỗ dổi có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	2	46.000	92.000	
58	Cây cau đã cho thu hoạch	đồng/cây	2	300.000	600.000	
59	Dâu da bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	228.650	228.650	
60	Trúng gà độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	397.755	397.755	
c	VỀ TÀI SẢN, VẬT KIẾN TRÚC				234.649.221	
1	Nhà tạm, lán tạm	m ²	41,27	213.000	8.790.510	
2	Nền, sân láng xi măng dày 3cm	m ²	41,47	48.500	2.011.295	
3	Chuồng xây lợp ngói hoặc Fibrô XM, tôn, láng nền vữa XM	m ²	30,55	417.900	12.766.845	
4	Trần bạt dứa	m ²	7,28	20.200	147.056	
5	Chuồng có ván sàn, khung cột gỗ, ghép tre xung quanh, lợp Fibrô XM, tôn	m ²	2,00	330.200	660.400	
6	Bê NSH xây gạch ép trát 2 mặt đánh màu, không nắp bê tông tường 12cm, thể tích < 6m ³ (đơn giá tính bằng 90% giá bê NSH xây gạch chi, trát 2 mặt, có đánh màu, không nắp bê tông tường 110mm có thể tích < 6 m ³)	m ³	1,56	627.210	978.448	
7	Bê NSH xây gạch ép trát 2 mặt đánh màu, không nắp bê tông tường 12cm, thể tích < 6m ³ (đơn giá tính bằng 90% giá bê NSH xây gạch chi, trát 2 mặt, có đánh màu, không nắp bê tông tường 110mm có thể tích < 6 m ³)	m ³	5,80	627.210	3.635.309	
8	Nhà tạm, lán tạm	m ²	11,76	213.000	2.504.880	
9	Nhà tạm, lán tạm	m ²	17,16	213.000	3.655.080	
10	Chuồng có ván sàn, khung cột gỗ, ghép tre xung quanh, lợp Fibrô XM, tôn	m ²	2,86	330.200	944.372	

H. H. C.
 H. H. C.
 NGUYỄN
 VÀ
 TRUẬN
 G. T. L. A.

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
11	Bê NSH xây gạch ép trát 2 mặt đánh màu, không nắp bê tông tường 12cm, thể tích < 6m ³ (đơn giá tính bằng 90% giá bê NSH xây gạch chi, trát 2 mặt, có đánh màu, không nắp bê tông tường 110mm có thể tích < 6 m ³)	m ³	4,20	627.210	2.634.282	
12	Nhà xây tường gạch ép tường T12cm, không hiện BTCT, cao 2,8m, lợp phibrô, không trần, nền láng VXM (đơn giá tính bằng 90% giá Nhà xây tường gạch ép tường T12cm, không hiện BTCT, lợp phibrô, trần tấm nhựa, nền láng VXM, cao 3,3-4 m trừ đi 120.340 đồng giá trần tấm nhựa)	m ² XD	15,74	1.572.020	24.743.595	
13	Tấm đan BT không cốt thép	m ³	0,08	1.044.700	83.367	
14	Nhà khung cột gỗ đường kính cột < 20 cm	m ²	115,15	834.400	96.081.160	
15	Nền, sân láng xi măng dày 3cm	m ²	193,54	48.500	9.386.690	
16	Nền bằng bê tông gạch vỡ dày 10 cm	m ²	183,54	72.800	13.361.712	
17	Tường toóc xi	m ²	17,94	76.800	1.377.792	
18	Ghép ván gỗ quanh nhà	m ²	126,13	134.800	17.002.324	
19	Mái lợp ngói	m ²	99,00	59.300	5.870.700	
20	Mái lợp Fibrô xi măng	m ²	33,00	56.600	1.867.800	
21	Mái lợp tôn màu kể cả khung xà	m ²	35,02	171.200	5.995.424	
22	Lưới cước	m ²	150,00	4.000	600.000	
23	Chuồng có ván sàn, khung cột gỗ, ghép tre xung quanh, lợp Fibrô XM, tôn	m ²	18,90	330.200	6.240.780	
24	Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch T12, mái lợp Fibrô, nền lát gạch (Đơn giá tính bằng: Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch T12, mái lợp tôn, nền lát gạch trừ đi 80.000 đồng do mái lợp Fibrô)	m ²	10,00	1.297.700	12.977.000	
25	Nhà cúng tranh, tre, gỗ	m ²	2,00	133.400	266.800	
26	Lưới cước	m ²	16,40	4.000	65.600	
c	Về chính sách hỗ trợ				278.593.600	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	2.446,5	110.400	270.093.600	
2	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/hộ	1	2.000.000	2.000.000	
3	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/hộ	1	1.000.000	1.000.000	
4	Hỗ trợ lắp đặt điện chiếu sáng	đồng/hộ	1	1.000.000	1.000.000	
5	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khoảng cách dưới 10 km cho hộ gia đình có 5 khẩu	đồng/hộ	1	3.500.000	3.500.000	
6	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục rời nhà cũ lên nhà mới một lần	đồng/hộ	1	1.000.000	1.000.000	
2	Hộ gia đình bà Đồng Diệu Hoa					
	Địa chỉ thường trú: Tổ 16, Phường Đông Phong thành phố Lai Châu					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				110.856.015	
a	Về đất				20.493.920	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	556,9			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	556,9	36.800	20.493.920	
b	Về cây cối, hoa màu				17.262.438	
1	Cây gỗ xoan trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	11	24.000	264.000	
2	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	1	46.000	46.000	
3	Cây được liệu mới trồng	đồng/m ²	20	14.400	288.000	
4	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	21	24.129	506.709	
5	Mít trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	6	132.000	792.000	
6	Nhãn độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	454.605	454.605	
7	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	7	132.000	924.000	
8	Dâu da trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	5	132.000	660.000	
9	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	62	178.502	11.067.124	
10	Cây sả chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	15	64.000	960.000	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
11	Các loại rau màu ăn lá chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	130	10.000	1.300.000	
c	Về tài sản, vật kiến trúc				11.617.897	
1	Bê NSH xây gạch bi trát 2 mặt đánh màu, có nắp bê tông tường 18cm, thể tích > 6m ³ (đơn giá tính bằng 90% giá bê NSH xây gạch chỉ, có nắp bê tông, trát 2 mặt có đánh màu tường 220mm có thể tích => 6 m ³)	m ³	6,24	1.040.850	6.494.904	
2	Bê NSH xây gạch ép trát hai mặt đánh màu tường 18cm không nắp bê tông, thể tích < 6m ³ (đơn giá tính bằng 90% giá bê NSH trát hai mặt đánh màu tường 220mm không có nắp bê tông, thể tích < 6m ³)	m ³	4,58	703.620	3.219.765	
3	Nền, sân láng xi măng dày 3cm	m ²	13,44	48.500	651.840	
4	Tường rào xây gạch bi ≤180 không trát	m ²	6,36	183.300	1.165.788	
5	Lưới cước	m ²	21,40	4.000	85.600	
c	Về chính sách hỗ trợ				61.481.760	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	556,9	110.400	61.481.760	
3	Hộ gia đình bà Lý Hừ Xó					
	Địa chỉ thường trú: Tổ 3, phường Quyết Tiến thành phố Lai Châu					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				116.606.828	
a	Về đất				21.270.400	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	578,0			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	578,0	36.800	21.270.400	
b	Về cây cối, hoa màu				31.525.228	
1	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	40	24.129	965.160	
2	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	60	21.429	1.285.740	
3	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	164	178.502	29.274.328	
c	Về chính sách hỗ trợ				63.811.200	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	578,0	110.400	63.811.200	
4	Hộ gia đình ông Vàng Văn Ngón vợ là bà Lò Thị Nhân					
	Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Hòa Bình, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				346.742.500	
a	Về đất				70.181.280	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	1.907,1			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	1.907,1	36.800	70.181.280	
b	Về cây cối, hoa màu				66.017.380	
1	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	315	178.502	56.228.130	
2	Cây gỗ lát trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	45	60.000	2.700.000	
3	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	50	21.429	1.071.450	
4	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	60	24.129	1.447.740	
5	Chanh trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	4	132.000	528.000	
6	Me trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	6	132.000	792.000	
7	Mít trồng bằng chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	12	122.420	1.469.040	
8	Cây gỗ tạp có ĐK từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	5	38.000	190.000	
9	Ói độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	4	397.755	1.591.020	
c	Về chính sách hỗ trợ				210.543.840	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	1.907,1	110.400	210.543.840	
5	Hộ gia đình bà Lò Thị Thọ chồng ông Lò Văn Thiềng					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				476.152.871	
a	Về đất				106.047.900	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	3.366,6			
2	Loại đất:					
2.1	Đất nương rẫy vị trí 1	m ²	1.603,6	31.500	50.513.400	

STT	HẠNG MỤC	DVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
2.2	Đất nương rẫy vị trí 1	m ²	397,4	31.500	12.518.100	
2.3	Đất nương rẫy vị trí 1	m ²	1.365,6	31.500	43.016.400	
b	Về cây cối, hoa màu				51.961.271	
1	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	750	21.429	16.071.750	
2	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	1.150	24.129	27.748.350	
3	Cây gỗ xoan có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	1	46.000	46.000	
4	Trúc, vầu, sặt trồng lẻ	ĐỒNG/cây	1.600	3.600	5.760.000	
5	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	43	21.429	921.447	
6	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	40	24.129	965.160	
7	Cây gỗ lát đường kính 20 cm	đồng/cây	1	300.000	300.000	
8	Đu đủ đã cho thu hoạch	đồng/cây	1	148.564	148.564	
c	Về chính sách hỗ trợ				318.143.700	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m ²	1.603,6	94.500	151.540.200	
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m ²	397,4	94.500	37.554.300	
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m ²	1.365,6	94.500	129.049.200	
6	Hộ gia đình ông Lò Văn Chính vợ là Mã Thị Sinh					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				182.945.080	
a	Về đất				39.177.280	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	1.064,6			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	1.064,6	36.800	39.177.280	
b	Về cây cối, hoa màu				26.235.960	
1	Xoài trồng bằng chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	150	122.420	18.363.000	
2	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	60	30.000	1.800.000	
3	Tre đường kính từ 10cm trở lên	đồng/cây	60	48.000	2.880.000	
4	Chuối có buồng (=20kg/buồng)	đồng/kg	20	6.000	120.000	
5	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	113	21.429	2.421.477	
6	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	27	24.129	651.483	
c	Về chính sách hỗ trợ				117.531.840	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	1.064,6	110.400	117.531.840	
7	Hộ gia đình ông Lò Văn Cường vợ là Hoàng Thị Hoa					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				105.699.867	
a	Về đất				22.801.280	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	619,6			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	619,6	36.800	22.801.280	
b	Về cây cối, hoa màu				14.494.747	
1	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	23	21.429	492.867	
2	Xoài trồng bằng chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	114	122.420	13.955.880	
3	Cây gỗ xoan có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	1	46.000	46.000	
c	Về chính sách hỗ trợ				68.403.840	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	619,6	110.400	68.403.840	
8	Hộ gia đình ông Lò Xuân Trường					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				306.053.710	
a	Về đất				59.343.680	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	1.612,6			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	1.612,6	36.800	59.343.680	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
b	Về tài sản, vật kiến trúc				4.792.500	
1	Nhà tạm, lán tạm	m ²	22,5	213.000	4.792.500	
c	Về cây cối, hoa màu				63.886.490	
1	Bưởi độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	1	486.600	486.600	
2	Bưởi độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	14	381.600	5.342.400	
3	Chanh độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	12	230.000	2.760.000	
4	Cam độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	4	381.600	1.526.400	
5	Cây xoài độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	8	570.363	4.562.904	
6	Cây xoài độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	3	390.363	1.171.089	
7	Xoài trồng bằng chiết ghép từ 2 đến dưới 3 năm	đồng/cây	1	227.498	227.498	
8	Nhãn độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	8	653.980	5.231.840	
9	Nhãn độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	10	454.605	4.546.050	
10	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ tư	đồng/cây	7	195.700	1.369.900	
11	Vải bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	6	653.980	3.923.880	
12	Vải bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	3	454.605	1.363.815	
13	Vải trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	10	132.000	1.320.000	
14	Mận tam hoa độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	10	528.255	5.282.550	
15	Mận tam hoa độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	4	397.755	1.591.020	
16	Mận tam hoa trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	11	132.000	1.452.000	
17	Cây nhót leo kín dàn đã cho thu hoạch	đồng/m ²	40	16.393	655.720	
18	Cây gỗ tạp có ĐK từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	25	38.000	950.000	
19	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	25	46.000	1.150.000	
20	Khế bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	3	228.650	685.950	
21	Đào độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	1	528.255	528.255	
22	Cây quế trồng từ ba năm đến dưới năm năm	Cây	28	66.000	1.848.000	
23	Vú sữa trồng bằng hạt năm thứ tư	đồng/cây	2	195.700	391.400	
24	Me bán kính từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	1	368.650	368.650	
25	Cây lựu độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	1	528.255	528.255	
26	Cây Nho đã cho thu hoạch	Đồng/m ²	15	16.393	245.895	
27	Thanh long trồng trên 2 năm chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	7	75.000	525.000	
28	Thanh long đã cho thu hoạch	Đồng/cây	1	150.000	150.000	
29	Mít trồng bằng chiết ghép từ 2 đến dưới 3 năm	đồng/cây	2	227.498	454.996	
30	Mít độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	3	246.200	738.600	
31	Mít độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	3	426.200	1.278.600	
32	Táo độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	2	397.755	795.510	
33	Táo độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	1	528.255	528.255	
34	Cây Dứa chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	10	14.586		
35	Đu đủ trồng từ một đến hai năm	đồng/cây	8	50.569	404.552	
36	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	35	24.129	844.515	
37	Cây gỗ đôi có ĐK từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	2	38.000	76.000	
38	Quất hồng bì bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	2	228.650	457.300	
39	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	115	30.000	3.450.000	
40	Òi độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	3	397.755	1.193.265	
41	Cây riềng chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	40	14.586	583.440	
42	Cây trám có bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	228.650	228.650	
43	Cây sung có ĐK từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	3	50.000	150.000	
44	Dâu da trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	3	132.000	396.000	
45	Sầu bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	2	246.200	492.400	
46	Giàn cây gác leo kín giàn	Đồng/m ²	12	10.278	123.336	
47	Cây vối có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	1	100.000	100.000	
48	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	11	46.000	506.000	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
49	Cây gỗ lát ĐK 40cm	m ³	3,01	400.000		
50	Cây gỗ lát đường kính 20 cm	đồng/cây	3	300.000	900.000	
d	Về chính sách hỗ trợ				178.031.040	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	1.612,6	110.400	178.031.040	
9	Hộ gia đình bà Đào Thị Khan chồng Teo Văn Thùng					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				294.101.856	
a	Về đất				72.168.480	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	1.961,1			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	1.147,70	36.800	42.235.360	
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	813,40	36.800	29.933.120	
b	Về cây cối, hoa màu				5.427.936	
1	Chuối có buồng (=20kg/buồng)	đồng/kg	180	6.000	1.080.000	
2	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	34	21.429	728.586	
3	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	150	24.129	3.619.350	
c	Về chính sách hỗ trợ				216.505.440	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	1.147,70	110.400	126.706.080	
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	813,40	110.400	89.799.360	
10	Hộ gia đình ông Teo Văn Hiệp vợ là Lò Thị Đàn					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				93.821.172	
a	Về đất				19.364.160	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	526,2			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	526,2	36.800	19.364.160	
b	Về cây cối, hoa màu				16.364.532	
1	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	150	21.429	3.214.350	
2	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	358	24.129	8.638.182	
3	Ôi trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	1	132.000	132.000	
4	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	30	46.000	1.380.000	
5	Sản lượng sản (100 tạ/ha)	kg	1.000	3.000	3.000.000	
c	Về chính sách hỗ trợ				58.092.480	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	526,2	110.400	58.092.480	
11	Hộ gia đình ông Vàng Văn Thời					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)				59.996.812	
a	Về đất				14.792.400	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	469,6			
2	Loại đất:					
2.1	Đất nương rẫy vị trí 1	m ²	469,6	31.500	14.792.400	
b	Về cây cối, hoa màu				827.212	
1	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	12	21.429	257.148	
2	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	16	24.129	386.064	
3	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	4	46.000	184.000	
c	Về chính sách hỗ trợ				44.377.200	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m ²	469,6	94.500	44.377.200	
12	Hộ gia đình ông Vương Hải Quân vợ là Đào Thị Vương					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				594.937.012	
a	Về đất				124.457.600	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Diện tích thu hồi:	m ²	3.382,0			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	3.382,0	36.800	124.457.600	
b	Về cây cối, hoa màu				97.106.612	
1	Cao su thời kỳ khai thác năm thứ 7 đến năm thứ 14 (cây trồng năm thứ 15 đến năm thứ 21)	Cây	12	427.961	5.135.532	
2	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ hai	đồng/cây	6	78.680	472.080	
3	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	9	46.000	414.000	
4	Mía trồng dưới 3 tháng	đồng/m ²	300	12.000	3.600.000	
5	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	100	178.502	17.850.200	
6	Mít độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	4	246.200	984.800	
7	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	60	132.000	7.920.000	
8	Cây gỗ lát đường kính 15 cm	đồng/cây	50	300.000	15.000.000	
9	Cây gỗ mỡ, chấu có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	205	46.000	9.430.000	
10	Tre đường kính từ 10cm trở lên	đồng/cây	400	48.000	19.200.000	
11	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	330	30.000	9.900.000	
12	Trúc, vầu, sặt trồng tập trung	đồng/m ²	100	72.000	7.200.000	
c	Về chính sách hỗ trợ				373.372.800	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	3.382,0	110.400	373.372.800	
13	Hộ gia đình ông Đồng Quang Sóc vợ là Vàng Thị Dương					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				50.911.798	
a	Về đất				10.204.640	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	277,3			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	277,3	36.800	10.204.640	
b	Về cây cối, hoa màu				10.093.238	
1	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	74	21.429	1.585.746	
2	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	180	24.129	4.343.220	
3	Mít trồng bằng chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	7	122.420	856.940	
4	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	10	178.502	1.785.020	
5	Xoài trồng bằng chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	3	122.420	367.260	
6	Cây na trồng bằng hạt năm thứ hai	đồng/cây	2	78.680	157.360	
7	Đu đủ đã cho thu hoạch	đồng/cây	3	148.564	445.692	
8	Cây gỗ xoan có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	12	46.000	552.000	
c	Về chính sách hỗ trợ				30.613.920	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	277,3	110.400	30.613.920	
14	Hộ gia đình ông Vàng Văn Bình vợ là Lò Thị Nén					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				283.928.569	
a	Về đất				47.954.080	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	1.303,1			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	1.303,1	36.800	47.954.080	
b	Về tài sản, vật kiến trúc				22.083.879	
	Mộ đắp đất trên ba (03) năm (chưa cải táng)	cái	4	4.380.800	17.523.200	
	Xây mộ gạch bi, gạch ép VXM	m ³	6,81	669.900	4.560.679	
c	Về cây cối, hoa màu				64.028.370	
1	Mía trồng dưới 3 tháng	đồng/m ²	200	12.000	2.400.000	
2	Nhãn độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	10	454.605	4.546.050	
3	Cây xoài độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	4	390.363	1.561.452	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
4	Xoài trồng bằng chiết ghép từ 2 đến dưới 3 năm	đồng/cây	7	227.498	1.592.486	
5	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	46	24.129	1.109.934	
6	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	45	178.502	8.032.590	
7	Cây gỗ tạp có ĐK từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	10	38.000	380.000	
8	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	10	46.000	460.000	
9	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	3	132.000	396.000	
10	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	163	178.502	29.095.826	
11	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ hai	đồng/cây	25	78.680	1.967.000	
12	Cây gỗ mỡ, chấu có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	12	46.000	552.000	
13	Khế trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	30	132.000	3.960.000	
14	Cây riêng chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	12	14.586	175.032	
15	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	260	30.000	7.800.000	
d	Về chính sách hỗ trợ				149.862.240	
1	Hỗ trợ lễ tâm linh theo phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số không có tập quán di chuyển mồ mã	lễ	4,0	1.500.000	6.000.000	
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	1.303,1	110.400	143.862.240	
15	Hộ gia đình ông Mào Văn Dậm vợ là Vàng Thị Dương					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				257.174.862	
a	Về đất				54.210.080	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	1.473,1			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	1.473,1	36.800	54.210.080	
b	Về cây cối, hoa màu				40.334.542	
1	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	79	46.000	3.634.000	
2	Cây gỗ tạp có ĐK từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	28	38.000	1.064.000	
3	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	195	21.429	4.178.655	
4	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	290	24.129	6.997.410	
5	Cây riêng chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	8	14.586	116.688	
6	Bưởi trồng bằng cành chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	8	122.420	979.360	
7	Cây na trồng bằng hạt năm thứ hai	đồng/cây	4	78.680	314.720	
8	Vải bán kính từ 04m trở lên	đồng/cây	7	922.730	6.459.110	
9	Vải trồng bằng hạt năm thứ hai	đồng/cây	2	78.680	157.360	
10	Ói độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	2	397.755	795.510	
11	Tre có đường kính dưới 05 cm	đồng/cây	5	18.000	90.000	
12	Trúc, vầu, sặt trồng tập trung	đồng/m ²	30	72.000	2.160.000	
13	Mít trồng bằng chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	21	122.420	2.570.820	
14	Đu đủ đã cho thu hoạch	đồng/cây	5	148.564	742.820	
15	Cây gỗ xoan có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	35	46.000	1.610.000	
16	Cây nghệ chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	500	14.586	7.293.000	
17	Cây xoài độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	3	390.363	1.171.089	
c	Về chính sách hỗ trợ				162.630.240	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	1.473,1	110.400	162.630.240	
16	Hộ gia đình ông Đèo Văn Hiền vợ là Lò Thị Nhị					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				60.682.661	
a	Về đất				7.415.200	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	201,5			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	201,5	36.800	7.415.200	
b	Về cây cối, hoa màu				31.021.861	



STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	16	21.429	342.864	
2	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	63	24.129	1.520.127	
3	Cây gỗ xoan có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	22	46.000	1.012.000	
4	Mít trồng bằng chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	10	122.420	1.224.200	
5	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	100	178.502	17.850.200	
6	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	57	30.000	1.710.000	
7	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	6	46.000	276.000	
8	Cây gỗ tạp có ĐK từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	19	38.000	722.000	
9	Nhãn độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	14	454.605	6.364.470	
c	Về chính sách hỗ trợ				22.245.600	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	201,5	110.400	22.245.600	
17	Hộ gia đình ông Đào Văn Thành vợ là Hoàng Thị Sinh					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				173.521.788	
a	Về đất				38.146.880	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	1.036,6			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	1.036,6	36.800	38.146.880	
b	Về cây cối, hoa màu				20.934.268	
1	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	20	21.429	428.580	
2	Cây gỗ lát có ĐK từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	7	204.000	1.428.000	
3	Cây gỗ xoan có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	51	46.000	2.346.000	
4	Cao su thời kỳ khai thác năm thứ 7 đến năm thứ 14 (cây trồng năm thứ 15 đến năm thứ 21)	Cây	8	427.961	3.423.688	
5	Ôi trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	7	132.000	924.000	
6	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	52	132.000	6.864.000	
7	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	184	30.000	5.520.000	
c	Về chính sách hỗ trợ				114.440.640	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	1.036,6	110.400	114.440.640	
18	Hộ gia đình ông Đào Văn Trụ vợ là Hoàng Thị Tâm					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				99.757.291	
a	Về đất				20.085.440	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	545,8			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	545,8	36.800	20.085.440	
b	Về cây cối, hoa màu				19.415.531	
1	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	60	178.502	10.710.120	
2	Cây gỗ xoan có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	13	46.000	598.000	
3	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	14	21.429	300.006	
4	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	7	132.000	924.000	
5	Cây gỗ mỡ, chấu có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	15	46.000	690.000	
6	Cây gỗ tạp ĐK = 30cm, chiều cao 8m (đơn giá theo m3 gỗ củi)	m ³	5,65	400.000	2.260.800	
7	Cây gỗ xoan có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	43	46.000	1.978.000	
8	Cây gỗ lát đường kính 15 cm	đồng/cây	4	300.000	1.200.000	
9	Cây gỗ sưa đường kính 15 cm	đồng/cây	1	300.000	300.000	
10	Nhãn độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	454.605	454.605	
c	Về chính sách hỗ trợ				60.256.320	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	545,8	110.400	60.256.320	
19	Hộ gia đình ông Hoàng Văn Thắm vợ là Vương Thị Ôn					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					

H. C
 ƠN
 G
 Ứ
 Ả
 R
 U
 O
 N

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				208.229.250	
a	Về đất				36.575.520	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	993,9			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	993,9	36.800	36.575.520	
b	Về cây cối, hoa màu				60.271.170	
1	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	10	21.429	214.290	
2	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	68	24.129	1.640.772	
3	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	50	178.502	8.925.100	
4	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	2	132.000	264.000	
5	Xoài trồng bằng chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	2	122.420	244.840	
6	Cây gỗ xoan trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	61	24.000	1.464.000	
7	Cây gỗ xoan có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	1	46.000	46.000	
8	Sản lượng sản (100 tạ/ha)	kg	551	3.000	1.651.800	
9	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	138	30.000	4.140.000	
10	Cây gỗ lát trồng 04 năm	đồng/cây	1	60.000	60.000	
11	Cao su thời kỳ khai thác năm thứ 7 đến năm thứ 14 (cây trồng năm thứ 15 đến năm thứ 21)	Cây	2	427.961	855.922	
12	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ hai	đồng/cây	37	78.680	2.911.160	
13	Nhãn độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	24	454.605	10.910.520	
14	Cây gỗ xoan trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	12	24.000	288.000	
15	Bưởi độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	381.600	381.600	
16	Cây riêng chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	11	14.586	160.446	
17	Cây dong trồng lấy lá	Đồng/m ²	12	12.000	144.000	
18	Cây gỗ lát đường kính 20 cm	đồng/cây	2	300.000	600.000	
19	Mít trồng bằng hạt năm thứ hai	đồng/cây	54	78.680	4.248.720	
20	Mít trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	160	132.000	21.120.000	
c	Về tài sản, vật kiến trúc				1.656.000	
1	Hàng rào dây thép gai cột bằng tre, gỗ	md	90	18.400	1.656.000	
d	Về chính sách hỗ trợ				109.726.560	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	993,9	110.400	109.726.560	
20	Hộ gia đình ông Lò Văn Thêm vợ là Lò Thị Đền					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				77.049.894	
a	Về đất				14.300.480	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	388,6			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	388,6	36.800	14.300.480	
b	Về cây cối, hoa màu				19.847.974	
1	Mít trồng bằng chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	36	122.420	4.407.120	
2	Cây gỗ xoan trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	5	24.000	120.000	
3	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	47	178.502	8.389.594	
4	Sản lượng sản (100 tạ/ha)	kg	328,50	3.000	985.500	
5	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	127	30.000	3.810.000	
6	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ hai	đồng/cây	19	78.680	1.494.920	
7	Ói trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	3	132.000	396.000	
8	Bưởi trồng bằng cành chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	2	122.420	244.840	
c	Về chính sách hỗ trợ				42.901.440	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	388,6	110.400	42.901.440	
21	Hộ gia đình ông Đèo Văn Hải vợ là Vàng Thị Bánh					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				257.298.955	
a	Về đất				62.464.320	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	1.697,4			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	1.697,4	36.800	62.464.320	
b	Về cây cối, hoa màu				7.441.675	
1	Nhân độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	7	653.980	4.577.860	
2	Sản lượng sản (100 tạ/ha)	kg	500	3.000	1.500.000	
2	Vải bán kính từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	3	454.605	1.363.815	
c	Về chính sách hỗ trợ				187.392.960	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	1.697,4	110.400	187.392.960	
22	Hộ gia đình bà Mào Văn Dung					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				113.416.527	
a	Về đất				22.849.120	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	620,9			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	620,9	36.800	22.849.120	
b	Về cây cối, hoa màu				22.020.047	
1	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	33	178.502	5.890.566	
2	Mía trồng dưới 3 tháng	đồng/m ²	300	12.000	3.600.000	
3	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	107	30.000	3.210.000	
4	Nhân trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	31	132.000	4.092.000	
5	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	7	24.129	168.903	
6	Mít độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	8	246.200	1.969.600	
7	Cây gỗ dổi có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	7	46.000	322.000	
8	Cây gỗ xoan trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	22	24.000	528.000	
9	Cây quế mới trồng dưới hai năm	Cây	80	10.800	864.000	
10	Cây Dừa chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	30	14.586	437.580	
11	Cây mắc ca trồng năm thứ nhất	đồng/cây	6	146.509	879.054	
12	Cây riềng chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	4	14.586	58.344	
c	Về chính sách hỗ trợ				68.547.360	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	620,9	110.400	68.547.360	
23	Hộ gia đình ông Đồng Văn Nghêm					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				120.360.554	
a	Về đất				25.539.200	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	694,0			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	694,0	36.800	25.539.200	
b	Về cây cối, hoa màu				18.203.754	
1	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	50	21.429	1.071.450	
2	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	124	24.129	2.991.996	
3	Mít trồng bằng chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	5	122.420	612.100	
4	Cao su thời kỳ khai thác năm thứ 1 đến năm thứ 6 (cây trồng năm thứ 8 đến năm thứ 14)	Cây	2	386.104	772.208	
5	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	20	46.000	920.000	
6	Cây gỗ tạp có ĐK từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	2	38.000	76.000	
7	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	260	30.000	7.800.000	
8	Nhân trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	30	132.000	3.960.000	
c	Về chính sách hỗ trợ				76.617.600	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	694,0	110.400	76.617.600	
24	Hộ gia đình bà Đào Thị Khiêm chồng Lò Văn Tiến con trai Lò Văn Thành					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				177.119.824	
a	Về đất				36.052.960	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	979,7			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	979,7	36.800	36.052.960	
b	Về cây cối, hoa màu				32.907.984	
1	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	95	21.429	2.035.755	
2	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	268	24.129	6.466.572	
3	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	10	46.000	460.000	
4	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	3	132.000	396.000	
5	Trúc, vầu, sặt trồng tập trung	đồng/m ²	15	72.000	1.080.000	
6	Cây cỏ voi	m ²	272	4.800	1.305.600	
7	Mít trồng bằng chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	2	122.420	244.840	
8	Bưởi trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	4	132.000	528.000	
9	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	2	178.502	357.004	
10	Sản lượng sản (100 tạ/ha)	kg	250,0	3.000	750.000	
11	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	315	30.000	9.450.000	
12	Cao su thời kỳ khai thác năm thứ 7 đến năm thứ 14 (cây trồng năm thứ 15 đến năm thứ 21)	Cây	13	427.961	5.563.493	
13	Cây riêng chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	20	14.586	291.720	
14	Cây gỗ xoan có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	30	46.000	1.380.000	
15	Bưởi trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	3	132.000	396.000	
16	Nhãn trồng bằng hạt năm thứ ba	đồng/cây	3	132.000	396.000	
17	Cây sà chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	9	64.000	576.000	
18	Mít độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	5	246.200	1.231.000	
c	Về chính sách hỗ trợ				108.158.880	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	979,7	110.400	108.158.880	
25	Hộ gia đình bà Vương Thị Nguyễn con trai Đào Ngọc Sơn					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				302.061.896	
a	Về đất				47.919.480	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	10,0			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	1.293,6	36.800	47.604.480	
2.2	Đất nương rẫy vị trí 1	m ²	10,0	31.500	315.000	
b	Về tài sản, vật kiến trúc				58.336.964	
	Về tài sản sử dụng sai mục đích hỗ trợ 50% đơn giá bồi thường theo điều 21 QĐ số 16/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu				48.361.746	
1	Nhà khung cột thép, mái lợp tôn chống nóng nhà, chiều cao đến xà ngang mái là 4,7 mét (Đơn giá tính bằng nhà khung cột thép, mái lợp tôn chống nóng, chiều cao xà ngang mái là 2,6m nhân với Hệ số 1,25 giá đền bù do chiều cao nhà từ 4,7m đến 3m)	m ²	52,20	372.375	19.437.975	
2	Nhà bán mái khung sắt, lợp tôn	m ² XD	60,32	204.900	12.359.568	
3	Bê tông đá dày 10 cm	m ²	37,12	51.200	1.900.544	
4	Ghép tôn quanh nhà	m ²	49,44	58.500	2.892.240	
5	Tường xây gạch ép ≤120 không trát	m ²	67,92	78.200	5.311.344	
6	Nền, sân lát gạch hoa xi măng lót VXM	m ²	43,84	83.550	3.662.832	



STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
7	Ghép sàn ván gỗ	m ²	17,11	121.300	2.075.443	
8	Kè xây bằng đá	m ³	3,00	240.600	721.800	
	VỀ TÀI SẢN XÂY DỰNG ĐÚNG MỤC ĐÍCH				9.975.218	
9	Tường rào khung thép, lưới thép B40	m ²	48,90	151.000	7.383.900	
10	Tường xây gạch ép ≤120 không trát	m ²	5,40	156.400	844.560	
11	Chuông có ván sàn, khung cột gỗ, ghép tre xung quanh, lợp Fibrô XM, tôn	m ²	5,29	330.200	1.746.758	
c	VỀ CÂY CỎI, HOA MÀU				52.047.012	
1	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	129	178.502	23.026.758	
2	Cây quế trồng từ ba năm đến dưới năm năm	Cây	76	66.000	5.016.000	
3	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	đồng/cây	58	21.429	1.242.882	
4	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	110	24.129	2.654.190	
5	Mía trồng dưới 3 tháng	đồng/m ²	709	12.000	8.508.000	
6	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	56	30.000	1.680.000	
7	Nhãn độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	2	454.605	909.210	
8	Cây gỗ xoan trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	đồng/cây	40	24.000	960.000	
9	Cây gỗ sưa trồng 04 năm	đồng/cây	8	60.000	480.000	
10	Mít trồng bằng chiết ghép từ 1 đến dưới 2 năm	đồng/cây	9	122.420	1.101.780	
11	Cây xoài bằng hạt trồng năm thứ tư	đồng/cây	25	195.700	4.892.500	
12	Chanh độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1	230.000	230.000	
13	Đu đủ đã cho thu hoạch	đồng/cây	3	148.564	445.692	
14	Cây sung có ĐK từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	6	50.000	300.000	
15	Cây gỗ sưa đường kính 20 cm	đồng/cây	2	300.000	600.000	
d	VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ				143.758.440	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	1.293,6	110.400	142.813.440	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m ²	10,0	94.500	945.000	
26	Hộ gia đình ông Đồng Văn Thiêm vợ là Lò Thị Địu					
	Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)				27.276.160	
a	VỀ ĐẤT				6.819.040	
1	Diện tích thu hồi:	m ²	185,3			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 1	m ²	185,3	36.800	6.819.040	
b	VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ				20.457.120	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất BHK)	m ²	185,3	110.400	20.457.120	
27	Hộ gia đình ông Lý A Phùn					
	Địa chỉ thường trú: Bản Sáo Lặng, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)				6.757.000	
a	VỀ TÀI SẢN, VẬT KIẾN TRÚC				5.257.000	
1	Mộ đất, xếp đá trên ba (03) năm (chưa cải táng)	cái	1	5.257.000	5.257.000	
b	VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ				1.500.000	
1	Hỗ trợ lễ tâm linh theo phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số không có tập quán di chuyển mồ mả	lễ	1	1.500.000	1.500.000	

DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ TRUNG TÂM HUYỆN PHONG THỔ ĐẾN CẦU PHIÊN ĐANH GIAI ĐOẠN 2
 (Kèm theo Tờ trình số 227a/TTr-TNMT ngày 03/6/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng cộng				360.348.000	
I	Chi phí dự phòng					
II	Chi phí cho công tác tổ chức thực hiện BHHTTĐC				360.348.000	
1	Chi phí đo đạc, bản đồ địa chính GPMB				302.427.000	
1	Chi cho công tác tổ chức thực hiện BTHTTĐC				57.921.000	
a	Chi công tác tuyên truyền TB các chế độ về BTHTTĐC				5.200.000	
	- Bàn giao và công khai thông báo thu hồi đất; họp dân thông báo các QĐ liên quan đến dự án; phát tờ khai				2.800.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (lãnh đạo và 03 chuyên môn)	người/ngày	8	200.000	1.600.000	4 người 2 ngày
	+ Trưởng bản, địa chính xã, lãnh đạo xã tham gia tuyên truyền các chính sách, chế độ về BTHTTĐC khi nhà nước thu hồi đất và vận động các hộ dân thực hiện quyết định thu hồi đất	người/ngày	6	200.000	1.200.000	3 người 2 ngày
	- Chi phát tờ khai, hướng dẫn các hộ dân kê khai tài sản				2.400.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (03 chuyên môn)	người/ngày	12	200.000	2.400.000	3 người 4 ngày
b	Kiểm kê, đất đai, tài sản bị ảnh hưởng:				18.750.000	
	- Kiểm kê, kiểm tra đối chiếu giữa tờ khai và kết quả kiểm kê; Phối hợp xác minh nguồn gốc sử dụng đất, tài sản; Xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp; Xác định nhân khẩu				18.750.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (03 chuyên môn)	người/ngày	45	250.000	11.250.000	3 người 15 ngày
	+ Trưởng bản, địa chính xã tham gia kiểm kê, kiểm tra đối chiếu giữa tờ khai và kết quả kiểm kê; Phối hợp xác minh nguồn gốc sử dụng đất, tài sản; Xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp; Xác định nhân khẩu	người/ngày	30	250.000	7.500.000	2 người 15 ngày
c	Chi lập, niêm yết lấy ý kiến dự thảo phương án bồi thường				6.600.000	

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	- Lập phương án, chỉnh sửa phương án (TTPTQĐ)	người/ngày	9	200.000	1.800.000	3 người 3 ngày
	- Niêm yết công khai dự thảo phương án				1.600.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (01 lãnh đạo và 03 chuyên môn)	người/ngày	4	200.000	800.000	4 người 1 ngày
	+ Trưởng bản, địa chính xã, lãnh đạo xã và MTTQ xã tham gia niêm yết công khai dự thảo phương án BTHT&TĐC	người/ngày	4	200.000	800.000	4 người 1 ngày
	- Kết thúc niêm yết phương án và tổng hợp ý kiến, đối thoại với dân về phương án bồi thường				3.200.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (01 lãnh đạo và 02 chuyên môn)	người/ngày	8	200.000	1.600.000	4 người 2 ngày
	+ Trưởng bản, địa chính xã, lãnh đạo xã và MTTQ xã tham gia kết thúc niêm yết dự thảo phương án BTHT&TĐC và tổng hợp ý kiến, đối thoại với dân về phương án bồi thường	người/ngày	8	200.000	1.600.000	4 người 1 ngày
d	Hoàn chỉnh, thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường				11.200.000	
	- Thẩm định, tổng hợp phương án BHTTTĐC (Phòng TN&MT)	người/ngày	16	200.000	3.200.000	2 người 8 ngày
	- Phòng TN&MT gửi phương án xin ý kiến các cơ quan: Phòng TCKH; phòng Kinh tế - Hạ tầng				6.000.000	
	+ Phòng Tài chính - KH	người/ngày	10	200.000	2.000.000	2 người 5 ngày
	+ Phòng Kinh tế - Hạ tầng	người/ngày	10	200.000	2.000.000	2 người 5 ngày
	+ Phòng Nông nghiệp	người/ngày	10	200.000	2.000.000	2 người 5 ngày
	- Thẩm định dự toán chi phí tổ chức thực hiện BHTTTĐC (Phòng TCKH)	người/ngày	10	200.000	2.000.000	2 người 5 ngày
e	Công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường; chi trả tiền bồi thường				3.400.000	
	- Niêm yết, bàn giao các quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án				1.600.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (01 lãnh đạo và 03 chuyên môn)	người/ngày	4	200.000	800.000	4 người 1 ngày
	+ Trưởng bản, địa chính xã, lãnh đạo xã, MTTQ xã tham gia niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án, bàn giao quyết định thu hồi đất	người/ngày	4	200.000	800.000	4 người 1 ngày
	- Chi trả tiền bồi thường				1.800.000	



STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (01 lãnh đạo và 02 chuyên môn)	người/ngày	6	200.000	1.200.000	3 người 2 ngày
	+ Trưởng ban, địa chính, UBND xã, tham gia chi trả tiền theo phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư	người/ngày	3	200.000	600.000	3 người 1 ngày
f	Chi giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện PA BTHTTĐC				2.400.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (01 lãnh đạo và 02 chuyên môn)	người/ngày	6	200.000	1.200.000	3 người 2 ngày
	+ Trưởng ban, UBND xã, tham gia chi trả tiền theo phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư	người/ngày	6	200.000	1.200.000	3 người 2 ngày
g	Chi in ấn, photocopy tài liệu, văn phòng phẩm				10.371.000	
	Phô tô biên bản tờ khai, các văn bản, quyết định phê duyệt phương án ban hành PA (08 bộ),... hồ sơ gửi chủ đầu tư quyết toán và lưu	tờ	10360	600	6.216.000	
	Đóng quyển phương án	quyển	30	6.000	180.000	
	Giấy A4 paper once	gam	10	90.000	900.000	
	Bìa A4	gam	2	55.000	110.000	
	Băng dính giấy	cuộn	3	35.000	105.000	
	Mực in	lọ	2	200.000	400.000	
	Trống in	cái	1	300.000	300.000	
	Trục cao su	cái	2	185.000	370.000	
	Kẹp màu deli 51mm	hộp	10	70.000	700.000	
	Cặp hộp nhựa Deli	cái	5	95.000	475.000	
	Cặp 3 dây	cái	5	25.000	125.000	
	Giấy nhớ màu	tập	5	18.000	90.000	
	Ghim chữ A	hộp	10	7.000	70.000	
	Bút bi TL023	hộp	2	115.000	230.000	
	Túi cóc Thiên Long F4	cái	10	10.000	100.000	

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT

Dự án: Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh (giai đoạn 2)

(Kèm theo Tờ trình số 227a/TTr-TNMT ngày 03/6/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Ghi chú
1	Đèo Văn Hải	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	47	4	385,7		385,7		
				50	18	237,6		237,6		
				55	9	292,2		292,2		
				55	18	555,3		555,3		
				54	18	99,7		99,7		
				54	18	46,9		46,9		
				55	9	75,6		75,6		
				55	9	0,1		0,1		
				54	48	4,3		4,3		
	Tổng					1.697,4	-	1.697,4	-	
2	Đèo Văn Hiền	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	50	48	135,6		135,6		
				51	7	65,9		65,9		
	Tổng					201,5	-	201,5	-	
3	Đèo Văn Thành	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	51	5	207,5		207,5		
				50	45	157,6		157,6		
				55	19	653,3		653,3		
				51	5	10,8		10,8		
				50	45	7,4		7,4		
	Tổng					1.036,6	-	1.036,6	-	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Ghi chú
4	Hoàng Văn Thắm	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	55	20	165,8		165,8		
				51	14	296,3		296,3		
				50	19	242,8		242,8		
				55	20	289,0		289,0		
Tổng						993,9	-	993,9	-	
5	Đèo Văn Trụ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	51	4	150,9		150,9		
				50	44	104,6		104,6		
				55	2	267,4		267,4		
				55	2	22,9		22,9		
Tổng						545,8	-	545,8	-	
6	Lò Văn Tiến	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	55	3	50,5		50,5		
				46	136	1,0		1,0		
				46	145	248,0		248,0		
				46	136	3,4		3,4		
				51	13	244,8		244,8		
				50	18	181,4		181,4		
				55	3	242,2		242,2		
				51	18	7,3		7,3		
				55	3	1,1		1,1		
Tổng						979,7	-	979,7	-	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Ghi chú
7	Đồng Diệu Hoa	Tổ 16, phường Đông Phong, TP Lai Châu	Tổ dân phố Hữu Nghị, Thị trấn Phong Thổ	10	44	556,9		556,9		
	Tổng					556,9	-	556,9	-	
8	Đồng Quang Sóc	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	46	137	154,3		154,3		
				46	125	10,7		10,7		
				51	11	112,3		112,3		
	Tổng					277,3	-	277,3	-	
9	Mào Văn Dậm	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	51	12	68,3		68,3		
				50	59	2,1		2,1		
				54	1	1,4		1,4		
				50	59	348,2		348,2		
				51	12	67,7		67,7		
				54	1	442,1		442,1		
				55	17	543,3		543,3		
	Tổng					1.473,1	-	1.473,1	-	
10	Vương Thị Nguyễn	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	54	42	13,6		13,6		
				51	16	191,2		191,2		
				50	24	96,0		96,0		
				54	30	992,8		992,8		
				54	17	10,0			10,0	
	Tổng					1.303,6	-	1.293,6	10,0	
11	Mào Văn Dung	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	55	1	7,9		7,9		
				51	2	231,0		231,0		
				55	1	226,7		226,7		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Ghi chú
				50	36	155,3		155,3		
	Tổng					620,9	-	620,9	-	
12	Đông Văn Nghêm	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	50	54	354,4		354,4		
				54	2	316,5		316,5		
				51	54	13,7		13,7		
				50	54	1,1		1,1		
				54	2	8,3		8,3		
	Tổng					694,0	-	694,0	-	
13	Đông Văn Thiêm	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	50	53	181,4		181,4		
				50	53	3,9		3,9		
	Tổng					185,3	-	185,3	-	
14	Lò Văn Chính	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	41	21	628,8		628,8		
				11	43	435,8		435,8		
	Tổng					1.064,6	-	1.064,6	-	
15	Lò Văn Thiêng	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	10	9	159,4			159,4	
				10	40	720,0			720,0	
				10	9	724,2			724,2	
				10	9	1.365,6			1.365,6	
				10	9	397,4			397,4	
	Tổng					3.366,6	-	3.366,6	-	
16	Lò Văn Cường	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	34	6	619,6		619,6		
	Tổng					619,6	-	619,6	-	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Ghi chú
17	Lò Văn Thêm	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	51	15	234,7		234,7		
				50	22	93,8		93,8		
				55	28	6,9		6,9		
				51	15	53,2		53,2		
Tổng						388,6	-	388,6	-	
18	Lò Xuân Trường	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	11	3	1.612,6		1.612,6		
				Tổng				1.612,6	-	1.612,6
19	Teo Văn Hiệp	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	40	3	526,2		526,2		
				Tổng				526,2	-	526,2
20	Tao Văn Khê, Lò Thị Páng	Tổ dân phố Hữu Nghị, thị trấn Phong Thổ	Tổ dân phố Hữu Nghị, thị trấn Phong Thổ	10	43	386,8		386,8		
				10	43	108,4		108,4		
				10	43	323,1		323,1		
				10	23	1.828,1	200,0	1.628,1		
Tổng						2.646,4	200,0	2.446,4	-	
21	Teo Văn Thùng, Đèo Thị Khan	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	34	5	813,4		813,4		
				34	5	1.147,7		1.147,7		
Tổng						1.961,1	-	1.961,1	-	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Ghi chú
22	Vàng Văn Bình	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	47	3	374,0		374,0		
				50	7	362,1		362,1		
				47	3	3,5		3,5		
				55	31	563,5		563,5		
	Tổng					1.303,1	-	1.303,1	-	
23	Vàng Văn Ngón	Tổ dân phố Hòa Bình, thị trấn Phong Thổ	Tổ dân phố Hữu Nghị, thị trấn Phong Thổ	11	4	1.907,1		1.907,1		
	Tổng					1.907,1	-	1.907,1	-	
24	Vương Hải Quân	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	Thôn Thống Nhất, thị trấn Phong Thổ	46	93	17,3		17,3		
				46	110	0,2		0,2		
				47	6	289,4		289,4		
				50	28	90,4		90,4		
				55	48	2.879,6		2.879,6		
				55	78	105,1		105,1		
	Tổng					3.382,0	-	3.382,0	-	
25	Lý Hừ Xó	Tổ 3, phường Quyết Tiến, TP Lai Châu	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	34	8	578,0		578,0		
	Tổng					578,0	-	578,0	-	
26	Vàng Văn Thời	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	11	12	469,6			469,6	
	Tổng					469,6	-	-	469,6	
	Tổng Cộng					30.391,6	200,0	26.345,4	3.846,2	